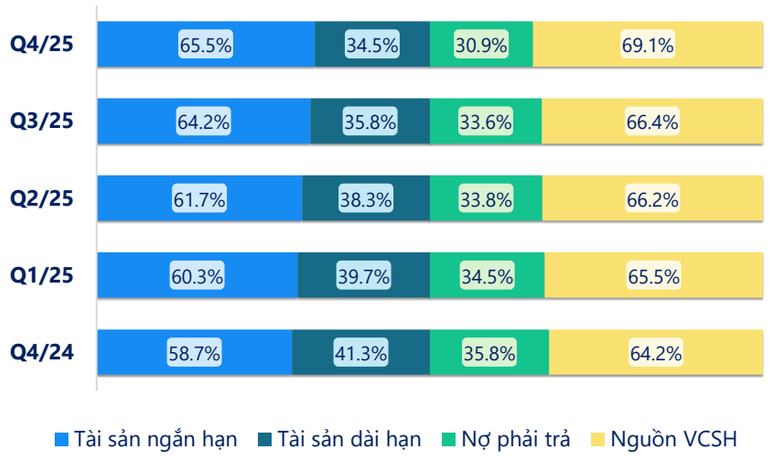
FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	57,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,800
SL cổ phiếu LH	8,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,840
% sở hữu nước ngoài	8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	473
P/E	4.6
EPS	12,294

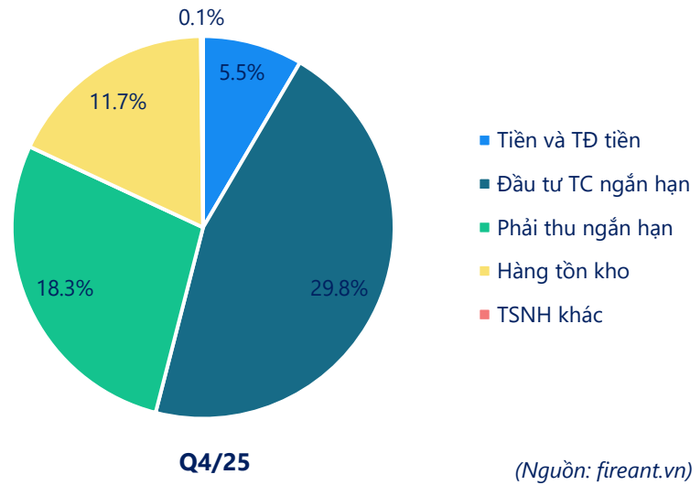
	YTD	1T	3T	6T
UIC	43.0%	1.8%	16.7%	43.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



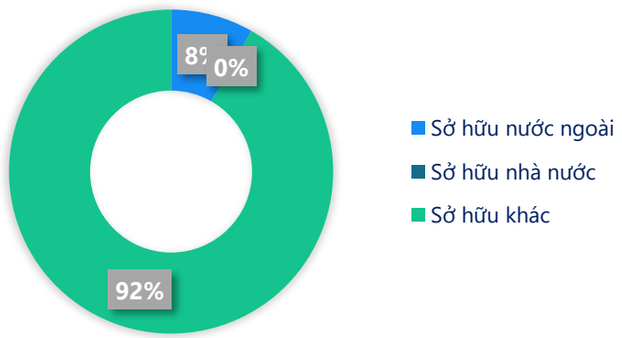
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



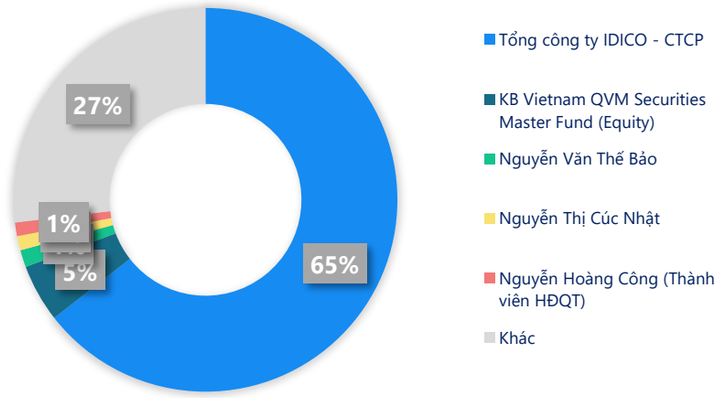
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



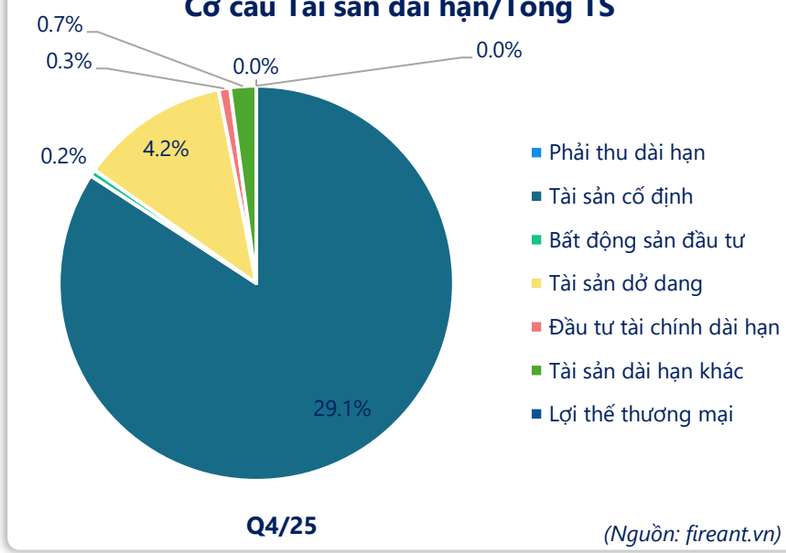
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

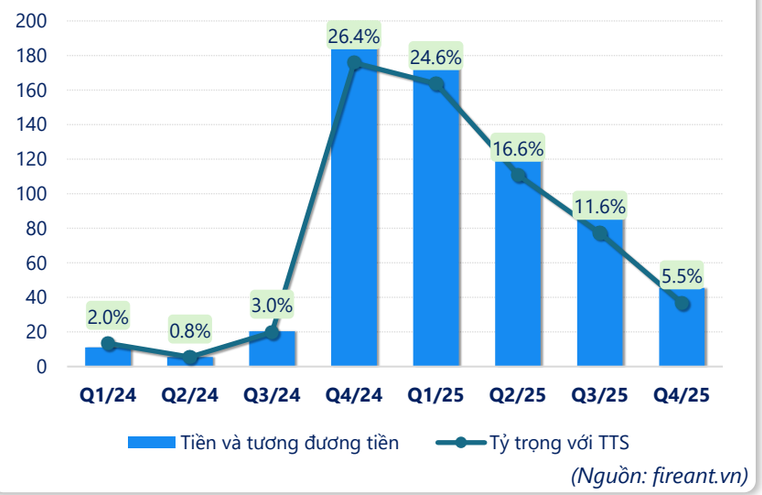


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

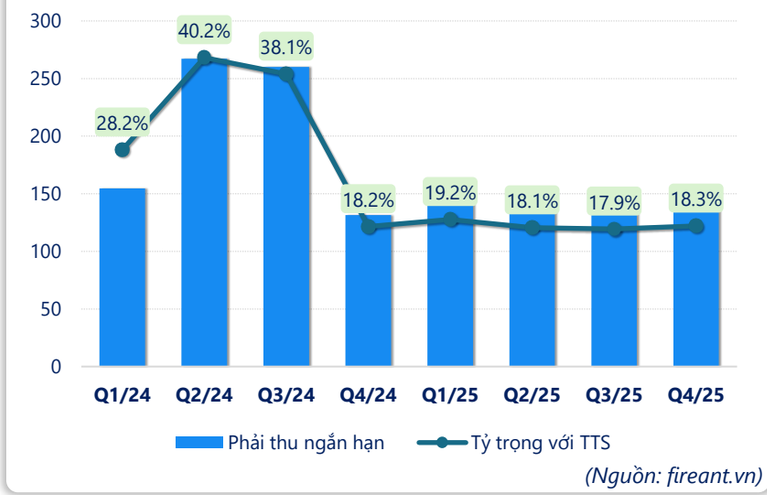
CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Tiền và tương đương tiền



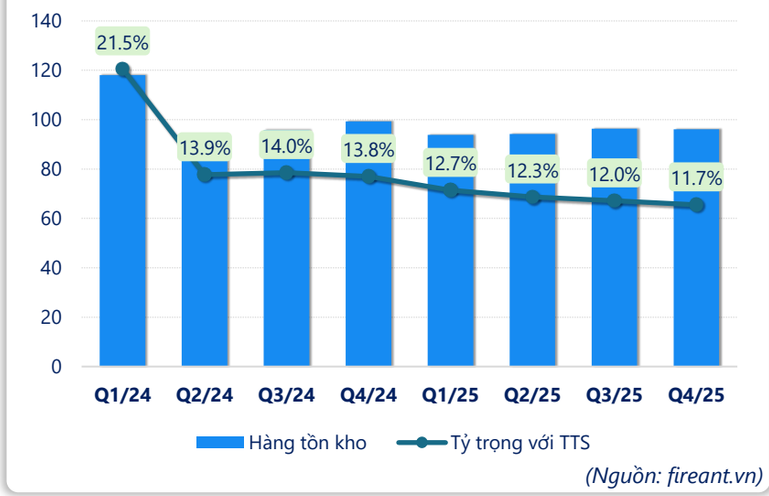
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



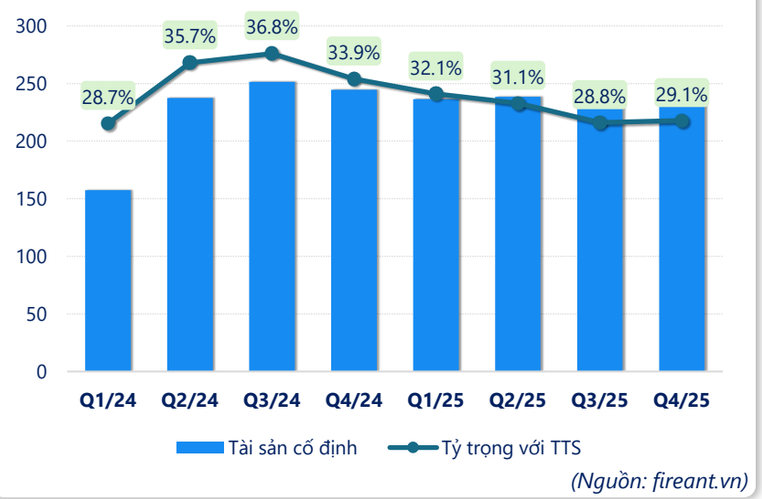
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



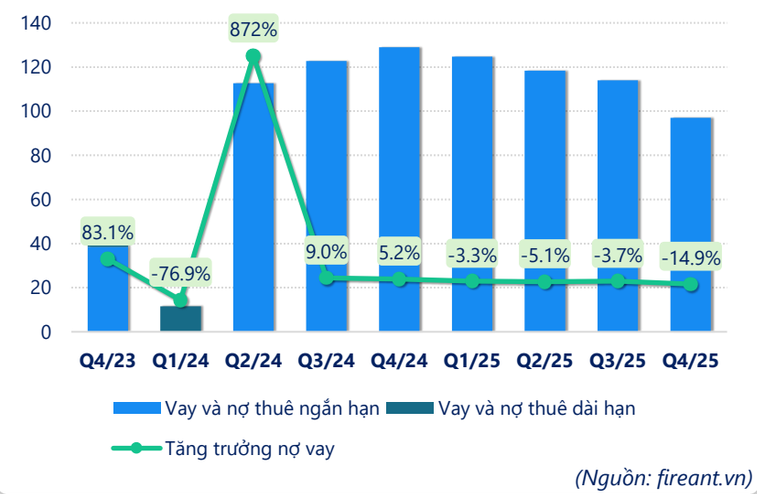
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



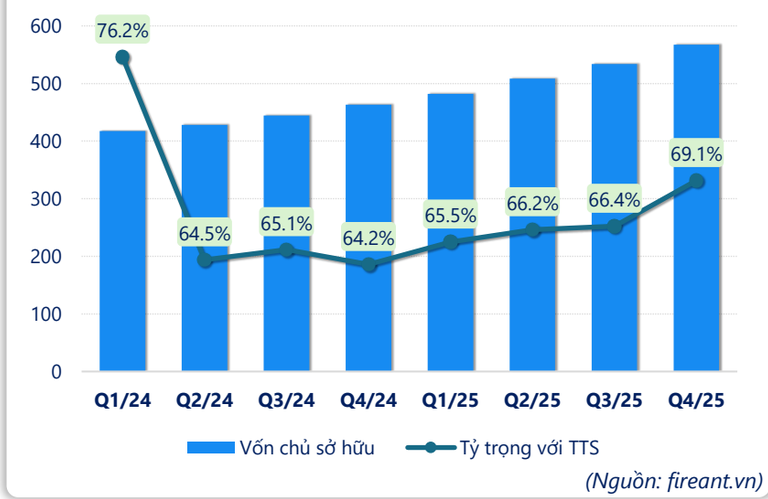
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

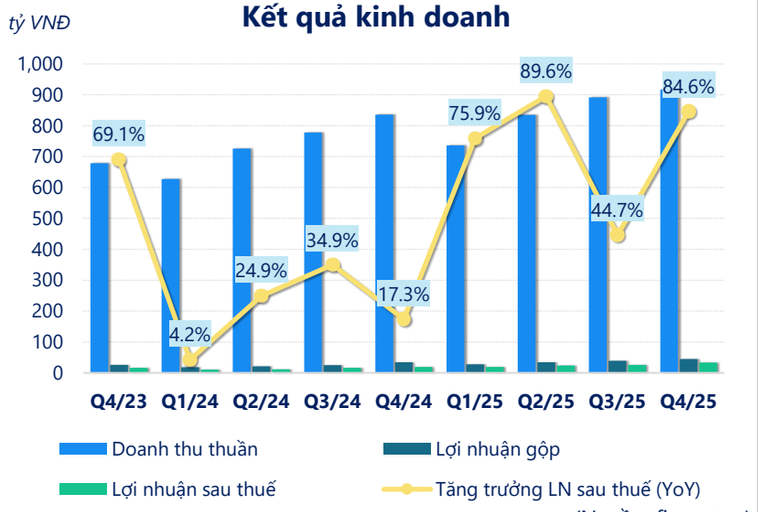


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

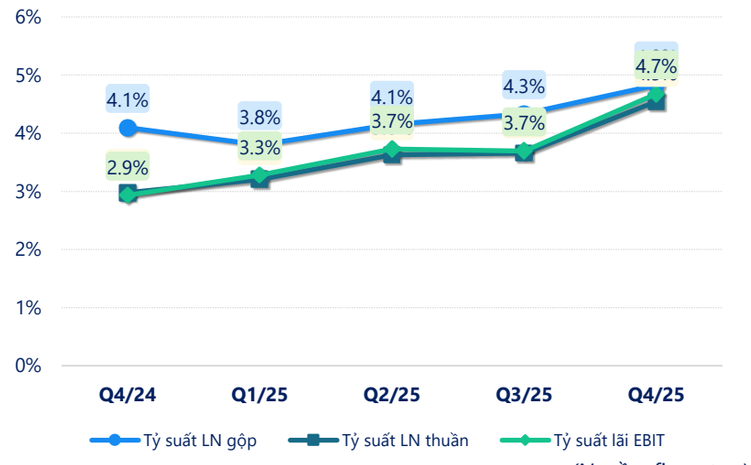
CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Kết quả kinh doanh



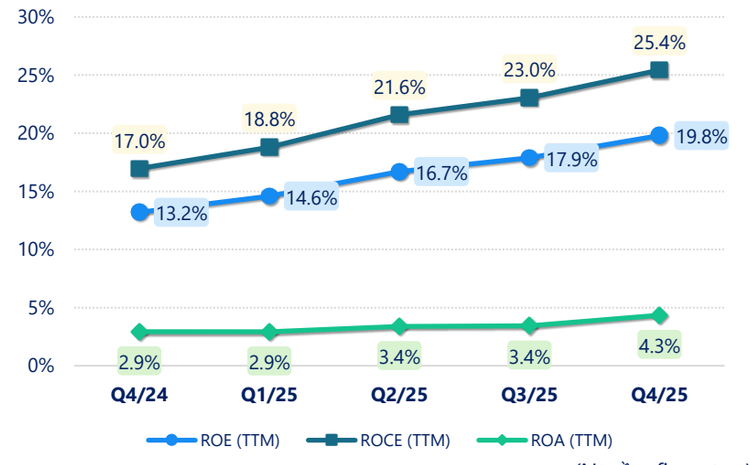
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



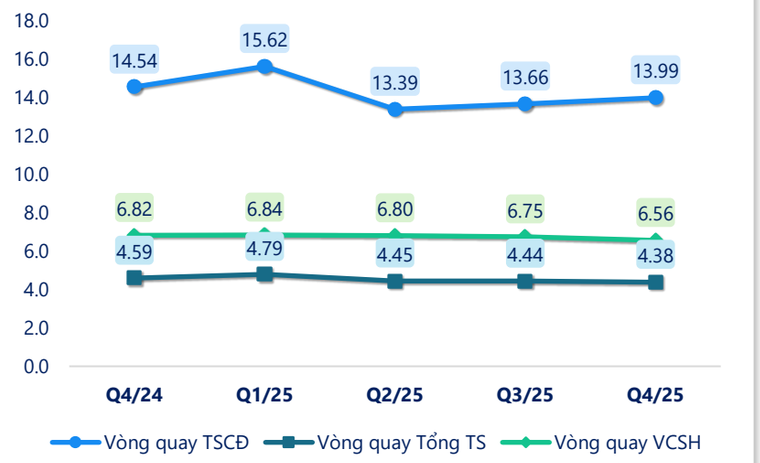
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



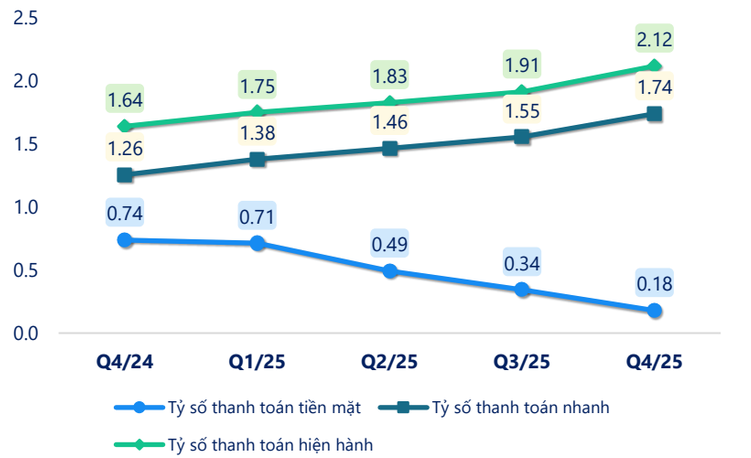
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



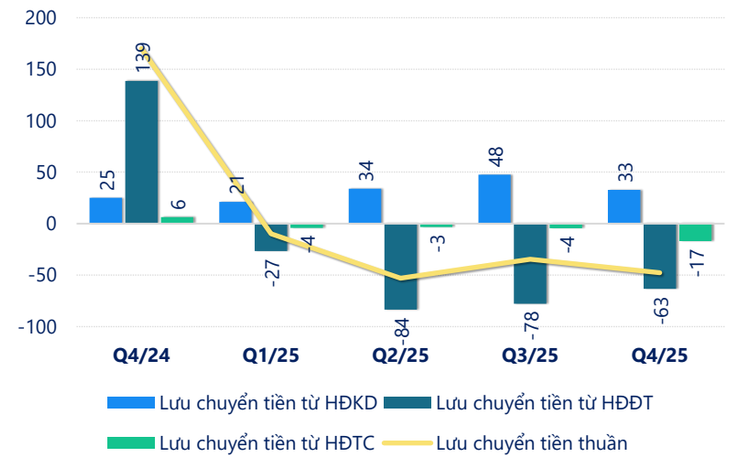
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**822**	**722**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	538	424	27.0%
Tiền và tương đương tiền	45.5	190	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	245	0	
Phải thu ngắn hạn	150	132	14.3%
Hàng tồn kho	96.1	99.3	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	2.30	-55.3%
Tài sản dài hạn	**284**	**298**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	239	244	-2.4%
Bất động sản đầu tư	1.54	2.41	-36.4%
Tài sản dở dang	34.7	43.7	-20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.64	2.64	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.04**	**5.14**	**17.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	258	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**254**	**258**	**-1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.0	129	-24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	107	9.0%
Nợ dài hạn	0.11	0.11	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**567**	**463**	**22.4%**
Vốn chủ sở hữu	**567**	**463**	**22.4%**
Vốn điều lệ	83.1	80.0	3.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	836	736	835	892	917
Giá vốn hàng bán	802	708	800	853	873
Lợi nhuận gộp	34.3	28.0	34.7	38.6	44.3
Doanh thu HĐTC	2.61	2.05	2.67	3.24	3.89
Chi phí TC	0.63	0.58	0.74	0.86	0.89
Chi phí lãi vay	0.63	0.58	0.74	0.86	0.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.3	5.86	6.27	8.41	5.60
LN thuần từ HĐKD	24.9	23.6	30.3	32.6	41.7
Lợi nhuận khác	-1.01	0.00	0.08	-0.53	0.30
LN trước thuế	23.9	23.6	30.4	32.1	42.0
Lợi nhuận sau thuế	19.0	18.8	24.2	25.5	33.5
LNST của CĐ cty mẹ	19.0	18.8	24.2	25.5	33.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.0	21.1	33.9	47.6	32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	139	-26.7	-83.6	-77.8	-63.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.32	-4.27	-3.32	-4.35	-17.1
Tiền đầu kỳ	20.4	190	181	128	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	**170**	**-9.83**	**-53.0**	**-34.5**	**-47.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	190	181	128	93.1	45.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic